

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC HÒA
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 14 - 3 - 2019.

V/v tranh chấp “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Thành.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Trần Thị Đổi.

Ông Lý Văn Hùng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Huỳnh Như – là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Ngày 14 tháng 3 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1250/2018/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 12 năm 2018 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 01 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2019/QĐST-DS ngày 26 tháng 02 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị T, sinh năm 1971. (có mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã G, huyện Đ, tỉnh Long An.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1963. (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp Đ, xã N, huyện Đ, tỉnh Long An

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn ngày 10 tháng 12 năm 2018, những lời khai tiếp theo trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Lê Thị T trình bày: Bà và ông Nguyễn Văn S chung sống với nhau vào năm 2000 nhưng không có đăng ký kết hôn. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc được một thời gian, đến năm 2001 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn; nguyên nhân mâu thuẫn là do cuộc sống vợ chồng không hợp, bất đồng quan điểm sống. Bà và ông Nguyễn Văn S đã ly

thân từ năm 2002 đến nay. Thời gian ly thân đã lâu, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn nên bà yêu cầu ly hôn ông Nguyễn Văn S.

Về con chung: Bà và ông Nguyễn Văn S có 01 con chung tên Nguyễn Hưng T, sinh ngày 19/5/2002, con đang sống với bà. Khi ly hôn, bà yêu cầu được nuôi con chung, không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, bà T có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải, Tòa án đã tiến hành tổng đạt thông báo thụ lý, các văn bản tố tụng cần thiết, đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và các thủ tục theo pháp luật quy định nhưng ông S vẫn vắng mặt, cũng không có văn bản ghi ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Mặt khác, bà T và ông S chung sống với nhau như vợ chồng không có đăng ký kết hôn nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa, căn cứ các kết quả xét hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Bà Lê Thị T khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn S, ông S hiện sinh sống tại ấp Đ, xã N, huyện Đ, tỉnh Long An (có xác nhận của Công an xã N) nên Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Văn S đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, căn cứ vào điểm b, khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị T và ông Nguyễn Văn S chung sống với nhau vào năm 2000 nhưng đến nay không có đăng ký kết hôn nên hôn nhân của bà T và ông S không được xem là hôn nhân hợp pháp, đã vi phạm vào Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3]. Trong quá trình chung sống, bà T và ông S phát sinh mâu thuẫn do cuộc sống vợ chồng không hợp, bất đồng quan điểm sống. Bà T và ông S đã ly thân từ năm 2002 đến nay. Mâu thuẫn giữa ông bà cũng không được gia đình hai bên và chính quyền địa phương giải quyết. Đối với ông Nguyễn Văn S, từ khi thụ lý vụ án cho đến nay, mặc dù đã được tổng đạt thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng theo quy định, biết được yêu cầu khởi kiện của bà T nhưng ông S không đến Tòa án và cũng không có ý kiến gì phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện của bà T. Tại phiên tòa hôm nay, ông S vẫn vắng mặt, chứng tỏ ông không có thiện chí để hàn gắn trong khi thời gian ly thân đã rất

lâu. Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy rằng đời sống chung vợ chồng của ông bà đã không thể tiếp tục, mục đích hôn nhân không đạt được. Mặt khác, bà T và ông S chung sống với nhau không có đăng ký kết hôn nên Hội đồng xét xử không công nhận bà Lê Thị T và ông Nguyễn Văn S là vợ chồng.

[4]. Về con chung và cấp dưỡng: Quá trình chung sống, bà T và ông S có 01 con chung tên Nguyễn Hưng T, sinh ngày 19/5/2002. Từ khi ly thân đến nay, con chung do bà T trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn, bà T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con. Đối với ông S, dù đã được thông báo về yêu cầu nuôi con chung của bà T nhưng ông không đến Tòa án cũng không có văn bản phản hồi ý kiến gửi Tòa án.

Xét thấy, từ khi ly thân đến nay, bà T là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung, vẫn đảm bảo sự phát triển bình thường của con chung. Tại bản tự khai, con chung Nguyễn Hưng T cũng có nguyện vọng sống với bà T. Do đó, để đảm bảo quyền lợi và sự phát triển ổn định của con chung, Hội đồng xét xử thấy rằng cần tiếp tục giao con chung cho bà T nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tại phiên tòa, bà T không yêu cầu ông S cấp dưỡng đối với con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về tài sản chung và nợ chung: Bà T trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết; ông S không có văn bản phản hồi ý kiến nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6]. Về án phí: Bà Lê Thị T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, 273, 483, Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 9, 14, 15, 53, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không công nhận bà Lê Thị T và ông Nguyễn Văn S là vợ chồng.

2. Về con chung: Bà Lê Thị T được quyền tiếp tục nuôi dưỡng 01 con chung tên Nguyễn Hưng T, sinh ngày 19/5/2002. Ông S không phải cấp dưỡng nuôi con chung vì bà T không có yêu cầu.

Cả hai bên đều có quyền và nghĩa vụ đối với con chung. Bên không nuôi con được quyền tới lui, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản. Trường hợp bên không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì bên trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con theo quy định pháp luật. Bên trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được quyền cản trở bên không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

Khi cần thiết, trên cơ sở lợi ích của con chung thì bên trực tiếp nuôi con, bên không trực tiếp nuôi con, cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật).

3. Về án phí: Bà Lê Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm sung công quỹ Nhà nước nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng tiền tại biên lai thu số 0003712 ngày 10/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Án xử sơ thẩm và tuyên án công khai, nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đức Hòa;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- Lưu hồ sơ, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Trần Thị Kim Thanh